

Số: 920 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2016 CỦA TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-TTg ngày 4/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 693/TB-BKHCN ngày 21/3/2018 Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 cho Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2016 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (theo biểu số 4, 5 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Bộ KH&CN;
- Các đơn vị trực thuộc TC;
- Lưu: VT, KHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



*Trần Văn Sinh*

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Chương: 017A



**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2016**

(Kèm theo Quyết định số 320/QĐ-TĐC ngày 05/6/2018 của Tổng cục trưởng

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>					
A	Tổng số thu	926.098	926.098			
1	Số thu phí, lệ phí	35.754	35.754			
1.1	Lệ phí	6.100	6.100			
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.440	4.440			
	Lệ phí khác	1.660	1.660			
1.2	Phí	29.654	29.654			
	Phí mã số mã vạch	9.636	9.636			
	Phí khác	20.018	20.018			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	890.205	890.205			
3	Thu sự nghiệp khác	139	139			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>654.759</b>	<b>654.759</b>			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	12.302	12.302			
1.1	Chi sự nghiệp KHCN	23.724	23.724			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	23.724	23.724			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-			
1.2	Chi quản lý hành chính	26	26			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-			
2	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>642.422</b>	<b>642.422</b>			
3	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>	<b>35</b>	<b>35</b>			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>62.108</b>	<b>62.108</b>			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	9.536	9.536			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế TNDN)	52.572	52.572			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-			
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>182.651</b>	<b>182.651</b>			
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>19.790</b>	<b>19.790</b>			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	19.690	19.690			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100	100			
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>160.480</b>	<b>160.480</b>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	8.300	8.300			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	152.180	152.180			
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>	<b>1.400</b>	<b>1.400</b>			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.400	1.400			
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>800</b>	<b>800</b>			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	800	800			
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>181</b>	<b>181</b>			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	181	181			

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Chương: 017A

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2016**

(Kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TĐC ngày 05/6/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Trung tâm KT1		Trung tâm KT2	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>118.115</b>	<b>118.115</b>	<b>61.304</b>	<b>61.304</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>15.138</b>	<b>15.138</b>	<b>1.195</b>	<b>1.195</b>
1.1	Lệ phí	1.469	1.469	-	-
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác	1.469	1.469		
1.2	Phí	13.669	13.669	1.195	1.195
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác	13.669	13.669	1.195	1.195
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>102.921</b>	<b>102.921</b>	<b>60.056</b>	<b>60.056</b>
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>56</b>	<b>56</b>	<b>53</b>	<b>53</b>
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>91.390</b>	<b>91.390</b>	<b>50.233</b>	<b>50.233</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>12.302</b>	<b>12.302</b>		
1.1	Chi sự nghiệp KHCN	12.302	12.302	1.067	1.067
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.302	12.302	1.067	1.067
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>79.088</b>	<b>79.088</b>	<b>50.214</b>	<b>50.214</b>
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>			<b>19</b>	<b>19</b>
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>8.410</b>	<b>8.410</b>	<b>2.099</b>	<b>2.099</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.836	2.836	127	127
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế	5.574	5.574	1.972	1.972
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>14.300</b>	<b>14.300</b>	<b>10.687</b>	<b>10.687</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>13.900</b>	<b>13.900</b>	<b>10.687</b>	<b>10.687</b>
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.900	13.900	10.687	10.687
<b>3</b>	<b>nghề</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	400	400		
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL

Chương: 017A



Số TT	Nội dung	Trung tâm KT3		Trung tâm KT4	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	447.886	447.886	44	44
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	13.350	13.350	-	-
1.1	Lệ phí	4.236	4.236	-	-
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.236	4.236		
	Lệ phí khác				
1.2	Phí	9.114	9.114	-	-
	Phí mã số mã vạch	3.960	3.960		
	Phí khác	5.154	5.154		
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	434.536	434.536	44	44
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>				
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	256.350	256.350	40	40
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCN	5.269	5.269		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.269	5.269		
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	256.350	256.350	40	40
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	41.277	41.277	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5.640	5.640		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế	35.637	35.637		
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	8.505	8.505	400	400
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	8.505	8.505	400	400
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.505	8.505	400	400
<b>3</b>	<b>nghề</b>	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL  
Chương: 017A

Số TT	Nội dung	Viện Đo lường VN		Viện TCCL VN	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>134.307</b>	<b>134.307</b>	<b>10.821</b>	<b>10.821</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	<b>5.676</b>	<b>5.676</b>
1.1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác				
1.2	Phí	-	-	<b>5.676</b>	<b>5.676</b>
	Phí mã số mã vạch			<b>5.676</b>	<b>5.676</b>
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>134.300</b>	<b>134.300</b>	<b>5.145</b>	<b>5.145</b>
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>	<b>7</b>	<b>7</b>		
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>112.579</b>	<b>112.579</b>	<b>4.731</b>	<b>4.731</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KH-CN			<b>5.086</b>	<b>5.086</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			<b>5.086</b>	<b>5.086</b>
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>112.573</b>	<b>112.573</b>	<b>4.731</b>	<b>4.731</b>
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>	<b>6</b>	<b>6</b>		
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>6.715</b>	<b>6.715</b>	<b>649</b>	<b>649</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			<b>567</b>	<b>567</b>
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế	<b>6.715</b>	<b>6.715</b>	<b>82</b>	<b>82</b>
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>18.925</b>	<b>18.925</b>	<b>22.675</b>	<b>22.675</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>18.925</b>	<b>18.925</b>	<b>22.275</b>	<b>22.275</b>
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	<b>17.425</b>	<b>17.425</b>	<b>17.775</b>	<b>17.775</b>
<b>3</b>	<b>nghề</b>	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	<b>400</b>	<b>400</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			<b>400</b>	<b>400</b>
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



*Handwritten signature or initials.*

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL  
Chương: 017A

Số TT	Nội dung	TT Thông tin TĐC		TT Đào tạo nghiệp vụ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	4.658	4.658	13.686	13.686
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác				
1.2	Phí	-	-	-	-
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	4.658	4.658	13.686	13.686
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>				
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	4.518	4.518	12.154	12.154
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCN				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	4.518	4.518	12.154	12.154
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	27	27	76	76
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế)	27	27	76	76
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	4.710	4.710	7.399	7.399
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	4.710	4.710	6.099	6.099
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.710	4.710	6.099	6.099
<b>3</b>	<b>nghe</b>	-	-	1.300	1.300
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.300	1.300
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL

Chương: 017A

Số TT	Nội dung	Viện Năng suất VN		TT Chứng nhận PH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>13.627</b>	<b>13.627</b>	<b>86.042</b>	<b>86.042</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	<b>112</b>	<b>112</b>
1.1	Lệ phí	-	-	112	112
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác			112	112
1.2	Phí	-	-	-	-
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>13.627</b>	<b>13.627</b>	<b>85.930</b>	<b>85.930</b>
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>				
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>13.293</b>	<b>13.293</b>	<b>75.642</b>	<b>75.642</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCN				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>13.293</b>	<b>13.293</b>	<b>75.642</b>	<b>75.642</b>
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>66</b>	<b>66</b>	<b>2.169</b>	<b>2.169</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			112	112
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế)	66	66	2.057	2.057
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13.361</b>	<b>13.361</b>	<b>12.215</b>	<b>12.215</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>13.361</b>	<b>13.361</b>	<b>12.215</b>	<b>12.215</b>
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.361	13.361	12.215	12.215
<b>3</b>	<b>nghề</b>	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL  
Chương: 017A

Số TT	Nội dung	TT đào tạo & CGCN Việt Đức		TT Hỗ trợ PTDN vừa và nhỏ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>4.816</b>	<b>4.816</b>	<b>8.163</b>	<b>8.163</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác				
1.2	Phí	-	-	-	-
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>4.816</b>	<b>4.816</b>	<b>8.163</b>	<b>8.163</b>
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>				
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>4.543</b>	<b>4.543</b>	<b>7.837</b>	<b>7.837</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCN				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>4.543</b>	<b>4.543</b>	<b>7.837</b>	<b>7.837</b>
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>79</b>	<b>79</b>	<b>78</b>	<b>78</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế)	79	79	78	78
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>2.246</b>	<b>2.246</b>	<b>9.352</b>	<b>9.352</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>2.246</b>	<b>2.246</b>	<b>9.352</b>	<b>9.352</b>
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.246	2.246	9.352	9.352
<b>3</b>	<b>nghề</b>	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL  
Chương: 017A

Số TT	Nội dung	TT Hỗ trợ PTDN vừa và nhỏ2		Tạp chí TĐC	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>18.370</b>	<b>18.370</b>	<b>3.279</b>	<b>3.279</b>
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác				
1.2	Phí	-	-	-	-
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>18.370</b>	<b>18.370</b>	<b>3.279</b>	<b>3.279</b>
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>				
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>17.558</b>	<b>17.558</b>	<b>3.251</b>	<b>3.251</b>
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCCN				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>	<b>17.558</b>	<b>17.558</b>	<b>3.251</b>	<b>3.251</b>
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>196</b>	<b>196</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế	196	196	5	5
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>8.549</b>	<b>8.549</b>	<b>7.561</b>	<b>7.561</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	<b>8.549</b>	<b>8.549</b>	<b>7.380</b>	<b>7.380</b>
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.549	8.549	6.180	6.180
<b>3</b>	<b>nghề</b>	-	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	<b>181</b>	<b>181</b>
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			181	181
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL  
Chương: 017A

Số TT	Nội dung	Văn phòng TBT VN		Văn phòng TC	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	-	-	763	763
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-	-	79	79
1.1	Lệ phí	-	-	79	79
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng				
	Lệ phí khác			79	79
1.2	Phí	-	-	-	-
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>			674	674
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>			10	10
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	-	-	640	640
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCN				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>			630	630
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>			10	10
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	-	-	79	79
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			71	71
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế			8	8
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	5.155	5.155	27.531	27.531
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	13.866	13.866
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			13.766	13.766
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			100	100
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	5.155	5.155	13.565	13.565
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.055	4.055	13.565	13.565
<b>3</b>	<b>nghề</b>	-	-	100	100
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			100	100
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	-	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Handwritten signature or initials.

Đơn vị: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường CL  
Chương: 017A

Số TT	Nội dung	BQLDA JICA		Cục QLCL SPHH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>				
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>			217	217
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>			204	204
1.1	Lệ phí			204	204
	Lệ phí tiêu chuẩn đo lường chất lượng			204	204
	Lệ phí khác				
1.2	Phí			-	-
	Phí mã số mã vạch				
	Phí khác				
<b>2</b>	<b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>				
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp khác</b>			13	13
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>			-	-
<b>1</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1.1	Chi sự nghiệp KHCN				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>				
<b>3</b>	<b>Hoạt động sự nghiệp khác</b>				
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>			183	183
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			183	183
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Thuế				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	300	300	8.780	8.780
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	-	-	5.924	5.924
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			5.924	5.924
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>	300	300	2.856	2.856
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	300	2.856	2.856
<b>3</b>	<b>nghe</b>			-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>			-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>			-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



*Sal*